

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán số 52 ngày 07 tháng 07 năm 2020)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MẦM NON 9**

2. Mã đơn vị: 1048792

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **TK : 083 008 410 290 001; tại : Ngân Hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt**

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Tổng số	Trong đó:						Tiền học bổng
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng			Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động (thường xuyên theo HĐ)	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền Pc và trợ cấp khác	Tiền khoán	
				Tổng số		-	-	-	-	191.686.850	-	-
1	Đối với công chức, viên chức:				148.007.150	-	-	-	-	148.007.150	-	-
1	Lâm Thị Mộng Trinh	0102615697	NH Đông Á		6.312.850					6.312.850		
2	Nguyễn Thị Sánh	0102648657	NH Đông Á		5.695.800					5.695.800		
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	0101386717	NH Đông Á		5.906.500					5.906.500		
4	Phạm Thị Hồng Vân	0101386707	NH Đông Á		4.671.500					4.671.500		
5	Hoàng Thị Thanh Bửu	0107817636	NH Đông Á		4.958.225					4.958.225		
6	Ngô Hoàng Uyên Mi	0107817627	NH Đông Á		4.516.250					4.516.250		
7	Dương Thị Ngọc	0107817621	NH Đông Á		2.476.000					2.476.000		
8	Trần Thị Lệ Xuân	0101980518	NH Đông Á		4.386.917					4.386.917		
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	0107817785	NH Đông Á		5.464.000					5.464.000		
10	Giang Thị Ngọc Thanh	0107668653	NH Đông Á		2.958.333					2.958.333		
11	Đoàn Hoài Nam	0108660736	NH Đông Á		2.807.750					2.807.750		
12	Lê Thụy Anh Đào	0109963794	NH Đông Á		5.464.000					5.464.000		
13	Đàm Thị Ngọc Loan	0101198837	NH Đông Á		4.034.875					4.034.875		
14	Phan Thị Kim Loan	0107817769	NH Đông Á		4.108.667					4.108.667		
15	Đào Khánh Phụng	0109320802	NH Đông Á		3.417.500					3.417.500		
16	Phạm Thị Nguyễn Thủy	0109940965	NH Đông Á		5.077.875					5.077.875		
17	Nguyễn Thị Châu Thanh	0107817652	NH Đông Á		5.196.750					5.196.750		
18	Nguyễn Thị Thu Thủy	0107817761	NH Đông Á		4.664.000					4.664.000		
19	Trần Thị Bích Trâm	0102552460	NH Đông Á		127.000					127.000		

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:						
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền Pc và trợ cấp khác	Tiền khoản	Tiền học bổng
20	Trần Thị Kiều	0107817788	NH Đồng Á	2.958.333					2.958.333		
21	Nguyễn Xuân Thanh Thảo	0108757892	NH Đồng Á	4.158.875					4.158.875		
22	Nguyễn Thị Hò	0107817287	NH Đồng Á	2.291.000					2.291.000		
23	Nguyễn Thị Thùy Trang	0107817774	NH Đồng Á	2.312.167					2.312.167		
24	Lê Thị Thu Dung	0103295125	NH Đồng Á	2.979.500					2.979.500		
25	Sư Thị Ngọc Châu	0107817285	NH Đồng Á	4.008.667					4.008.667		
26	Phạm Kim Hiền	0108655242	NH Đồng Á	4.548.000					4.548.000		
27	Nguyễn Thị Hồng Tâm	0108259456	NH Đồng Á	6.143.898					6.143.898		
28	Trần Thị Hà	0109438625	NH Đồng Á	3.417.500					3.417.500		
29	Võ Thị Mỹ Linh	0109943289	NH Đồng Á	5.165.000					5.165.000		
30	Trần Thị Thanh Thảo	0109953669	NH Đồng Á	4.386.917					4.386.917		
31	Đào Vũ Uyên Duyệt	0110862343	NH Đồng Á	2.676.000					2.676.000		
32	Hoàng Thị Bạch Ly	0102593937	NH Đồng Á	2.291.000					2.291.000		
33	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0104882302	NH Đồng Á	5.077.875					5.077.875		
34	Nguyễn Song Hà Ný	0110899069	NH Đồng Á	4.147.075					4.147.075		
35	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0110899902	NH Đồng Á	4.242.325					4.242.325		
36	Nguyễn Thị Minh Thư	0110891260	NH Đồng Á	4.958.225					4.958.225		
II	Bổ với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP)			38.410.375	-	-	-	-	38.410.375	-	-
1	Phạm Thanh Phú	0102382400	NH Đồng Á	4.576.925					4.576.925		
2	Nguyễn Dương	0108802675	NH Đồng Á	4.576.925					4.576.925		
3	Bùi Diễm Tú Minh	0101631076	NH Đồng Á	4.261.263					4.261.263		
4	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	0103641702	NH Đồng Á	5.192.400					5.192.400		
5	Ôn Thị Thanh Thanh	0102382400	NH Đồng Á	5.192.400					5.192.400		
6	Ngô Thị Cẩm Linh	0108802675	NH Đồng Á	4.261.263					4.261.263		
7	Mai Thị Nguyệt	0101631076	NH Đồng Á	5.174.600					5.174.600		
8	Lê Thị Yến Trinh	0103641702	NH Đồng Á	5.174.600					5.174.600		
III	Bổ với lao động thường xuyên theo hợp đồng			5.269.325	-	-	-	-	5.269.325	-	-
1	Nguyễn Kim Quỳnh Như	0101386776	NH Đồng Á	5.269.325					5.269.325		

Tổng số tiền bảng chi: Một trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm tám trăm năm mươi đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:						
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thưởng xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền Pc và trợ cấp khác	Tiền khoán	Tiền học bổng

Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Tâm

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Tâm

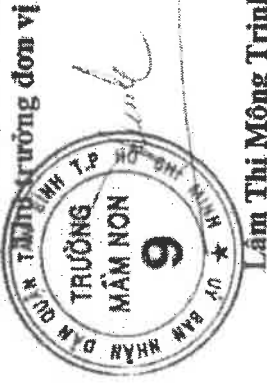
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi / Giao dịch viên

[Signature]

Ngày 07 tháng 07 năm 2020

Trưởng đơn vị



Lâm Thị Mộng Trinh

07-07-2020

Ngày... tháng ... năm

Giám đốc BKNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng được ủy quyền/ Giám đốc KBNN quận, huyện

DANH SÁCH CHI TIỀN CÔNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC QUA TÀI KHOẢN CÁ NHÂN
HP Tháng 5+6 năm 2020

Đơn vị: đồng													
ST T	Họ và tên	Công PVAS T6	Phục vụ BT T5	Phục vụ BT T6	Tổng PVBT T5+6	trợ và g. tiếp T5	Hỗ trợ trực tiếp và g. tiếp T6	Tổng hỗ trợ hp T5+T6	Năng khiếu 2019	Năng khiếu T6	Tổng NK T5+T6	Thực lĩnh	STT
A	B				1				3	3		7	A
1	Lâm Thị Mộng Trinh	938.400	566.400	2.505.600	3.072.000	160.200	545.200	705.400	280.000	1.317.050	1.597.050	6.312.850	1
2	Nguyễn Thị Sánh	938.400	531.000	2.419.200	2.950.200	124.600	502.000	626.600	246.400	934.200	1.180.600	5.695.800	2
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	901.600	531.000	2.419.200	2.950.200	124.600	502.000	626.600	268.800	1.159.300	1.428.100	5.906.500	3
4	Phạm Thị Hồng Vân	884.500	240.000	2.405.000	2.645.000	168.000	499.500	667.500	127.000	347.500	474.500	4.671.500	4
5	Hoàng Thị Thanh Bút	796.500	480.000	2.176.000	2.656.000	300.000	442.000	742.000	127.000	636.725	763.725	4.958.225	5
6	Ngô Hoàng Uyên Mi	884.500	210.000	2.470.000	2.680.000	147.000	513.000	660.000		291.750	291.750	4.516.250	6
7	Dương Thị Ngọc	560.000	50.000	1.376.667	1.426.667	60.000	429.333	489.333			0	2.476.000	7
8	Trần Thị Lệ Xuân	1.007.500	108.000	2.244.000	2.352.000	94.500	561.000	655.500	21.167	350.750	371.917	4.386.917	8
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	1.003.000	580.000	2.368.000	2.948.000	362.500	481.000	843.500	127.000	542.500	669.500	5.464.000	9
10	Giang Thị Ngọc Thanh	615.000	50.000	1.813.333	1.863.333	60.000	420.000	480.000			0	2.958.333	10
11	Đoàn Hoài Nam	650.000	50.000	1.586.667	1.636.667	60.000	429.333	489.333	31.750		31.750	2.807.750	11
12	Lê Thủy Anh Đào	1.003.000	580.000	2.368.000	2.948.000	362.500	481.000	843.500	127.000	542.500	669.500	5.464.000	12
13	Đàm Thị Ngọc Loan	838.500	252.000	1.887.000	2.139.000	189.000	493.000	682.000	127.000	248.375	375.375	4.034.875	13
14	Phan Thị Kim Loan	780.000	198.000	2.040.000	2.238.000	148.500	610.000	758.500	21.167	311.000	332.167	4.108.667	14
15	Đào Khánh Phụng	807.500	50.000	2.000.000	2.050.000	60.000	500.000	560.000			0	3.417.500	15
16	Phạm Thị Nguyên Thủy	885.000	540.000	2.240.000	2.780.000	337.500	455.000	792.500	127.000	493.375	620.375	5.077.875	16
17	Nguyễn Thị Châu Thanh	1.037.000	180.000	2.665.000	2.845.000	126.000	553.500	679.500	31.750	603.500	635.250	5.196.750	17
18	Nguyễn Thị Thu Thủy	884.500	240.000	2.405.000	2.645.000	147.000	513.000	660.000	127.000	347.500	474.500	4.664.000	18
19	Trần Thị Bích Trâm				0			0	127.000		127.000	127.000	19
20	Trần Thị Kiều	615.000	50.000	1.813.333	1.863.333	60.000	420.000	480.000			0	2.958.333	20
21	Nguyễn Xuân Thanh Thảo	877.500	252.000	1.972.000	2.224.000	189.000	493.000	682.000	127.000	248.375	375.375	4.158.875	21
22	Nguyễn Thị Hộ	525.000	50.000	1.303.333	1.353.333	60.000	352.667	412.667			0	2.291.000	22
23	Nguyễn Thị Thủy Trang	525.000	50.000	1.303.333	1.353.333	60.000	352.667	412.667	21.167		21.167	2.312.167	23
24	Lê Thị Thu Dung	615.000	50.000	1.813.333	1.863.333	60.000	420.000	480.000	21.167		21.167	2.979.500	24

ST T	Họ và tên	Công PVAS T6	Phục vụ BT T5	Phục vụ BT T6	Tổng PVBT T5+6	Thực tiếp và g. tiếp T6	Hỗ trợ trực tiếp và g. tiếp T6	Tổng hỗ trợ T5+T6	Năng khieu 2019	Năng khieu T6	Tổng NK T5+T6	Thực lnh	STT
25	Sử Thị Ngọc Châu	780.000	198.000	2.040.000	2.238.000	148.500	510.000	658.500	21.167	311.000	332.167	4.008.667	25
26	Phạm Kim Hiền	884.500	210.000	2.470.000	2.680.000	147.000	513.000	660.000	31.750	291.750	323.500	4.548.000	26
27	Nguyễn Thị Hồng Tâm	938.400	566.400	2.505.600	3.072.000	160.200	545.200	705.400	268.798	1.159.300	1.428.098	6.143.898	27
28	Trần Thị Hà	807.500	50.000	2.000.000	2.050.000	60.000	500.000	560.000			0	3.417.500	28
29	Võ Thị Mỹ Linh	1.037.000	180.000	2.665.000	2.845.000	126.000	553.500	679.500		603.500	603.500	5.165.000	29
30	Trần Thị Thanh Thảo	1.007.500	108.000	2.244.000	2.352.000	94.500	561.000	655.500	21.167	350.750	371.917	4.386.917	30
31	Đào Vũ Uyên Duy	620.000	50.000	1.516.667	1.566.667	60.000	429.333	489.333			0	2.676.000	31
32	Hoàng Thị Bạch Ly	525.000	50.000	1.303.333	1.353.333	60.000	352.667	412.667			0	2.291.000	32
33	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	885.000	540.000	2.240.000	2.780.000	337.500	455.000	792.500	127.000	493.375	620.375	5.077.875	33
34	Nguyễn Song Hà Nỳ	708.000	480.000	1.920.000	2.400.000	300.000	390.000	690.000	31.750	317.325	349.075	4.147.075	34
35	Nguyễn Thị Bích Ngọc	708.000	480.000	1.920.000	2.400.000	300.000	390.000	690.000	127.000	317.325	444.325	4.242.325	35
36	Nguyễn Thị Minh Thư	796.500	480.000	2.176.000	2.656.000	300.000	442.000	742.000	127.000	636.725	763.725	4.958.225	36
37	Nguyễn Kim Quỳnh Như	864.800	442.500	2.160.000	2.602.500	124.600	502.000	626.600	246.400	929.025	1.175.425	5.269.325	37
38	Phạm Thanh Phú	864.800	371.700	2.136.200	2.507.900	124.600	502.000	626.600	226.800	350.825	577.625	4.576.925	38
39	Nguyễn Dương	864.800	371.700	2.136.200	2.507.900	124.600	502.000	626.600	226.800	350.825	577.625	4.576.925	39
40	Bùi Diễm Tú Minh	828.000	371.700	1.987.200	2.358.900	115.700	458.800	574.500	200.000	299.863	499.863	4.261.263	40
41	Nguyễn Thị Hồng Gấm	1.104.000	619.500	2.894.400	3.513.900	115.700	458.800	574.500			0	5.192.400	41
42	Ôn Thị Thanh Thanh	1.104.000	619.500	2.894.400	3.513.900	115.700	458.800	574.500			0	5.192.400	42
43	Ngô Thị Cẩm Linh	828.000	371.700	1.987.200	2.358.900	115.700	458.800	574.500	200.000	299.863	499.863	4.261.263	43
44	Mai Thị Nguyệt	1.104.000	619.500	2.894.400	3.513.900	97.900	458.800	556.700			0	5.174.600	44
45	Lê Thị Yến Trinh	1.104.000	619.500	2.894.400	3.513.900	97.900	458.800	556.700			0	5.174.600	45
46	Hoàng Thị Hạnh							0			0	0	46
	CỘNG	36.936.200	13.688.100	94.579.000	108.267.100	6.587.000	20.868.700	27.455.700	3.942.000	15.085.850	19.027.850	191.686.850	

Số tiền bằng chữ: Một trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm năm mươi đồng.